

MODULE 1: Tạo cơ sở dữ liệu (Nhập dữ liệu trước, tạo quan hệ sau), và thực hiện các thao tác cơ bản.

1. Tạo một thư mục theo đường dẫn: D:\TenSV
2. Khởi động access, tạo một cơ sở dữ liệu mới tên QLSV lưu trong thư mục TenSV với các đặc tả như sau:
 - Chương trình chỉ quản lý sinh viên của một trung tâm hoặc một khoa.
 - Lớp được phân biệt bằng MaLop.
 - Mỗi lớp có nhiều sinh viên, các sinh viên được phân biệt nhau bằng MaSV, một sinh viên chỉ thuộc một lớp.
 - Một sinh viên học nhiều môn học, mỗi môn học được phân biệt bằng MaMH và mỗi môn học được học bởi nhiều sinh viên.
 - Mỗi sinh viên ứng với mỗi môn học được thi hai lần và ứng với mỗi lần thi thì chỉ có một kết quả duy nhất.
3. Dùng chức năng table để tạo các bảng trong CSDL đồng thời thiết lập khóa chính cho mỗi bảng như sau:

LOP:

field Name	Data Type	Description	Field Properties
<u>MaLop</u>	Text	Mã Lớp	Field size 10 Format: >[Blue] Caption: Mã Lớp
TenLop	Text	Tên lớp	Field size: 30 Caption: Tên Lớp
GVCN	Text	Giáo viên CN	Field size: 30 Caption: Giáo viên CN

MONHOC

field Name	Data Type	Description	Field Properties
<u>MaMH</u>	Text	Mã môn học	Field size: 10 Format: >[Red] caption: Mã môn học
TeNMH	Text	Tên môn học	Field size: 30 Caption: Tên môn học
SoTC	Number	Số tín chỉ	Field size: byte Caption: Số tín chỉ

SINHVIEN

field Name	Data Type	Description	Field Properties
<u>MaSV</u>	Text	Mã sinh viên	Field size 10 Format >[Red] Caption: Mã Sinh viên
HoSV	Text	Họ sinh viên	Field size: 30 Caption: Họ sinh viên
TenSV	Text	Tên sinh viên	Field size: 20 Caption: Tên sinh viên
Phai	Yes/No	Phái	Format: ;”Nam”; “Nữ” Lookup→ Display control: Textbox
NgaySinh	Date/time	Ngày sinh	Format : short date Input mask: 00/00/00 Caption: Ngày sinh
DiaChi	Text	Địa chỉ	Field size: 50 Caption: Địa chỉ
DienThoai	Text	Điện Thoại	Field size:14 Input Mark: !(999") "0000000;:* Caption: Điện thoại
MaLop	Text	Mã lớp	Field size: 10 Format : >[Blue] Caption: Mã lớp

KETQUA

field Name	Data Type	Description	Field Properties
<u>MaSV</u>	Text (Lookup Wizard)	Mã sinh viên	Field size 10 Format >[Blue] Caption: Mã Sinh viên
<u>MaMH</u>	Text (Lookup Wizard)	Mã môn học	Field size: 10 Format: >[Red] Caption: Mã môn học
DiemLan1	Number	Điểm lần 1	Field size: Double Caption: Điểm lần 1 Validation Rule: >=0 and <=10 Validation Text: Điểm phải >=0 và <=10
DiemLan2	Number	Điểm lần 2	Field size: Double Caption: Điểm lần 2 Validation Rule: >=0 and <=10 Validation Text: Điểm phải >=0 và <=10

4. Nhập dữ liệu cho các bảng:

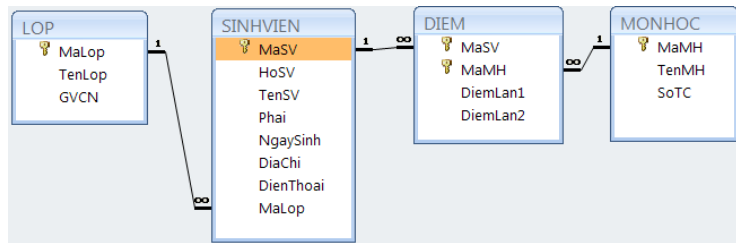
LOP			MONHOC		
Mã Lớp	Tên Lớp	GV Chủ Nhiệm	Mã Môn học	Tên Môn học	Số Tín Chỉ
CDTH1A	Cao Đẳng Tin Học 1A	Nguyễn Văn Minh	CSDL	Cơ Sở Dữ Liệu	4
CDTH1B	Cao Đẳng Tin Học 1B	Nguyễn Văn Thắng	CTDL	Cấu Trúc Dữ Liệu	4
CDTH2A	Cao Đẳng Tin Học 2A	Lê Thanh Hùng	CTR	Chính trị	3
CDTH2B	Cao Đẳng Tin Học 2B	Nguyễn Văn Tùng	DHOA	Đồ họa máy tính	4
TCTH35A	Trung Cấp Tin Học 35A	Hoàng Văn Hạnh	JAVA	Lập trình JAVA	5
TCTH35B	Trung Cấp Tin Học 35B	Nguyễn Hoàng Nam	NMTH	Nhập môn tin học	4
TCTH36A	Trung Cấp Tin Học 36A	Trần Văn Hải	PPLT	Phương Pháp Lập Trình	5
TCTH36B	Trung Cấp Tin Học 36B	Nguyễn Thị Hoa	PTWB	Phát triển Web	3
			TRR	Toán Rời Rạc	3

SINHVIEN							
Mã sinh viên	Họ Sinh Viên	Tên Sinh Viên	Phái	Ngày Sinh	Địa chỉ	Điện Thoại	Mã Lớp
A101	Lê Kiều	Oanh	Nữ	12/10/78	12 Nguyễn Trãi Q3	()7896746	CDTH1A
A102	Trần văn	An	Nam	15/11/76	14 Đinh Tiên Hoàng Q1	()7613123	CDTH1A
A103	Nguyễn Thúy	Hiền	Nữ	12/02/78	13 Trần Bình Trọng QPN	()9123126	CDTH1A
A104	Nguyễn Thành	Nhân	Nam	11/11/80	15 Nguyễn Trãi Q3	()7213546	CDTH1A
A201	Nguyễn	Lâm	Nam	10/10/88	12 Trần Nãi PN		CDTH2A
A202	Tạ Thanh	Lam	Nữ	11/01/86	172E Nuyên Hồng GV		CDTH2A
A203	Hoàng	Minh	Nam	22/11/88	132/12 Nguyễn Trãi Q5		CDTH2A
A204	Lê thị	Hoa	Nữ	03/12/87	98/16 Nguyễn Kiệm PN	()7892137	CDTH2A
B101	Lê Bá	Hải	Nam	12/12/78	12 Trương Định Q3	()8131231	CDTH1B
B102	Phạm thị	Hoa	Nữ	09/09/79	5 Lê Lai Q1		CDTH1B
B103	Lê Vĩnh	Phúc	Nam	01/04/80	12 Phan văn Trị GV		CDTH1B
B104	Phạm văn	Hùng	Nam	09/04/79	50 Nguyễn Kiệm PN	()9541312	CDTH1B
B105	Nguyễn Thanh	Tâm	Nam	05/07/81	45 Lê Quang Định BT	()8231312	CDTH1B
B201	Đỗ	Hoàng	Nam	09/11/87	12 Nguyễn Kiệm PN	()9347477	CDTH2B
B202	Trần thị	Dung	Nữ	10/01/89	39/12a Nguyễn Thái Sơn		CDTH2B
B203	Lê văn	Lợi	Nam	01/12/89	145/1A Nguyễn Hồng GV		CDTH2B
B204	Đặng Trung	Tiến	Nam	22/12/88	11/1E Lê Lợi GV		CDTH2B
C3501	Nguyễn văn	Hùng	Nam	12/12/80	45 Bạch Đằng BT		TCTH35A
C3502	Lê thị Tường	Vi	Nữ	15/09/79	56 Hai Bà Trưng Q1	()8512631	TCTH35A
C3503	Đỗ Kim	Loan	Nữ	03/04/82	8 Công Quỳnh Q1	()7231232	TCTH35A
C3504	Trần	Hùng	Nam	03/04/82	45 Nguyễn Trãi Q5	()7213131	TCTH35B
C3505	Nguyễn Văn	Cường	Nam	12/11/89	123 Nguyễn Oanh GV	()7879899	TCTH35B
C3506	Trần	Lâm	Nam	11/01/89	45 Quang Trung GV		TCTH35B
E3601	Nguyễn Hoàng	Nam	Nam	07/12/85	12/A Võ thị Sáu Q3		TCTH36A
E3602	Nguyễn Hoàng	Ly	Nữ	07/03/85	32/1 Phan Đăng Lưu BT		TCTH36A
E3603	Võ Tấn	Lộc	Nam	20/12/90	21/E Nguyễn Đình Chiểu Q3	()8392879	TCTH36A
E3604	Trần thị Ngọc	Anh	Nữ	18/04/90	89 Nguyễn t Minh Khai Q3		TCTH36B
E3605	Trần Thanh	Tuấn	Nam	22/12/89	38 Võ Văn Tần Q3	()3732839	TCTH36B
E3606	Phạm Hoàng	Long	Nam	14/02/87	12/21a Nguyễn V Lượng GV		TCTH36A
E3607	Võ văn	Hùng	Nam	12/03/88	98/2D Lê Đức Thọ GV		TCTH36B

KETQUA			
Mã Sinh viên	Mã Môn học	Điểm lần 1	Điểm Lần 2
B204	CSDL	7.5	
C3501	CSDL	8	
C3502	CSDL	9	
C3503	CSDL	10	
C3504	CSDL	6	
E3601	CSDL	5	
E3603	CSDL	5	
E3604	CSDL	8	
E3607	CSDL	6	
A203	CTDL	5	
A204	CTDL	7	
B204	CTDL	4	3
C3501	CTDL	4	6
C3502	CTDL	4	8
C3504	CTDL	4	3
C3505	CTDL	6	
E3603	CTDL	4	6
E3604	CTDL	7	
A101	CTR	6	
A103	CTR	8	
A104	CTR	2	5
B101	CTR	3	1
B102	CTR	9	
B105	CTR	4	7
C3501	CTR	6	
E3603	CTR	5	
E3604	CTR	7	
A102	DHOA	6.5	
A103	DHOA	4	
A104	DHOA	9	
C3505	DHOA	8	
E3607	DHOA	7	
A202	JAVA	4	
A204	JAVA	7	
C3503	JAVA	6	
C3505	JAVA	4	6.5
C3506	JAVA	7	
A103	NMTH	7.5	
A104	JAVA	3	
B102	NMTH	8	
B104	NMTH	3	
E3601	NMTH	6	

Mã Sinh viên	Mã Môn học	Điểm lần 1	Điểm Lần 2
A101	PPLT	3	6
A102	PPLT	7	
A103	PPLT	9	
A104	PPLT	5	
B101	PPLT	4	4
B102	PPLT	7	
B103	PPLT	7	
B104	PPLT	8	
B105	PPLT	5	
C3505	PPLT	3	5
E3601	PPLT	3	
E3602	PPLT	7	
E3603	PPLT	6	
E3604	PPLT	8	
E3607	PPLT	8	
A101	PTWB	5	
A102	PTWB	8	
A103	PTWB	8	
A104	PTWB	6	
A201	PTWB	8	
B101	PTWB	10	
B102	PTWB	2	3
B103	PTWB	6	
B104	PTWB	8.5	
B105	PTWB	8	
C3501	PTWB	8	
C3503	PTWB	9	
C3504	PTWB	3	5
E3602	PTWB	6	
E3604	PTWB	9	
A101	TRR	7	
A102	TRR	9	
A103	TRR	9	
A104	TRR	3	5
A204	TRR	6.5	
B101	TRR	5	
B102	TRR	9	
B103	TRR	9	
B104	TRR	8	
B105	TRR	6	
C3501	TRR	10	
C3502	TRR	9.5	
C3503	TRR	3	

5. Thiết lập mối quan hệ giữa các bảng:



6. Tạo Password cho cơ sở dữ liệu QLSV.
7. Mở cửa sổ thuộc tính của cơ sở dữ liệu QLSV để xem dung lượng, sau đó thực hiện chức năng **Compact and Repair Database** (*Tools* → *Database Utilities* → *Compact and Repaire Database*), sau khi thực hiện xong xem lại dung lượng của tập tin.
8. Tạo thêm một cơ sở dữ liệu mới, rỗng trong thư mục TenSV, với tên SV_BACKUP. Mở cơ sở dữ liệu SV_BACKUP, dùng chức năng import để chép các bảng SinhVien, Lop trong cơ sở dữ liệu QLSV vào SV_BACKUP.
9. Mở cơ sở dữ liệu QLSV, dùng chức năng export để chép bảng KetQua từ cơ sở dữ liệu QLSV sang SV_BACKUP.
10. Mở cơ sở dữ liệu SV_BACKUP dùng chức năng link-Table để chép bảng MonHoc từ QLSV sang SV_BACKUP.
11. Mở bảng MonHoc trong SV_BACKUP nhập thêm một record mới (dữ liệu tùy ý), sau đó mở bảng MONHOC trong QLSV xem kết quả và nhận xét.
12. Dùng chức năng **Filter by Selection** lọc ra những sinh viên có năm sinh là 1978.
13. Dùng chức năng **Filter by Form** lọc ra danh sách sinh viên có điểm thi lần 1 nhỏ hơn 5
14. Dùng chức năng **Filter Excluding selection** để lọc ra những sinh viên không thuộc quận 3.
15. Dùng chức năng **Advanced Filter** lọc ra danh sách sinh viên thuộc các lớp CDTH có năm sinh ≥ 1980
16. Dùng chức năng **Advanced Filter** lọc ra danh sách sinh viên ở Q3 không có số điện thoại.

MODULE 2: Tạo cơ sở dữ liệu (tạo quan hệ trước, nhập dữ liệu sau), và thực hiện các thao tác cơ bản.

1. Tạo tập tin cơ sở dữ liệu với tên là HOADON.MDB trong thư mục TevSV với đặc tả như sau:

Cơ sở dữ liệu HOADON quản lý việc mua bán hàng của một đơn vị kinh doanh. Việc mua bán hàng được thực hiện trên hóa đơn. Một hóa đơn chứa các thông tin về sản phẩm, tên khách hàng, tên nhân viên lập hóa đơn, ngày lập hóa đơn, ngày giao hàng

- Mỗi nhân viên bán hàng được phân biệt bởi MaNV.
- Mỗi khách hàng được phân biệt bởi MaKH. Mỗi khách hàng có thể mua nhiều hoá đơn. Một hoá đơn chỉ của một khách hàng.
- Mỗi hóa đơn được phân biệt bởi MaHD, một hoá đơn do một nhân viên lập, một nhân viên có thể lập nhiều hoá đơn.
- Mỗi sản phẩm được phân biệt bởi MaSP. Một sản phẩm có thể được mua trên nhiều hoá đơn. Mỗi hoá đơn cũng có thể mua nhiều sản phẩm. Nhưng mỗi sản phẩm trên mỗi hóa đơn là duy nhất.

Dùng chức năng table để tạo các bảng trong CSDL đồng thời thiết lập khóa chính cho mỗi bảng như sau:

NHANVIEN

Field Name	Data type	Description	Field Properties
MaNV	AutoNumber	Mã Nv	Caption: Mã Nv
HoNV	Text	Họ nhân viên	Field size: 25 Format:>[Blue] Caption: Họ NV
TenNV	Text	Tên nhân viên	Field size: 10 Format:>[Blue] Caption: Tên NV Require: yes
Phai	Yes/No	Phái Yes: Nam, No:Nữ	Format: "Nam"[Blue]; "Nữ"[Magenta] Caption: Phái Display Control: Text Box
NgaySinh	Date/Time	Ngày sinh	Format: short date Input Mark: 00/00/00 Caption: Ngày sinh
DiaChi	Text	Địa chỉ	Field size: 40 Caption: Địa chỉ.
DienThoai	Text	Số điện thoại	Field size: 14 Input Mark: !\ (999) "0000000; ;* Caption: Điện thoại
Hinh	OLE Object	Hình	

KHACH HANG

Field Name	Data type	Description	Field Properties
<u>MaKH</u>	Text	Mã KHách hàng	Field size: 10 Format:>[Red] Caption: MaKH
TenKH	Text	Tên Khách hàng	Field size: 25 Format:>[Blue] Caption: Tên Công ty
DiaChi	Text	Địa chỉ	Field size: 40 Caption: Địa chỉ.
ThanhPho	Text	Thành phố	Field size: 10 Caption: Thành phố
DienThoai	Text	Số điện thoại	Field size:14 Input Mark: !\ (999") "0000000;;* Caption: Điện thoại

SAN PHAM

Field Name	Data type	Description	Field Properties
<u>MaSP</u>	Number	Mã sản phẩm	Field size: Integer Caption: Mã Sp Required: yes
TenSP	Text	Tên Sản phẩm	Field size: 40 Format:>[Blue] Caption: Tên Sp
DonViTinh	Text	Đơn vị tính	Field size: 10 Caption: Đơn vị tính
DonGia	Currency	Đơn giá	Format: Currency Decimal places: 2 Caption: Đơn giá Validation rule: >0 Validation Text: Phải nhập số >0

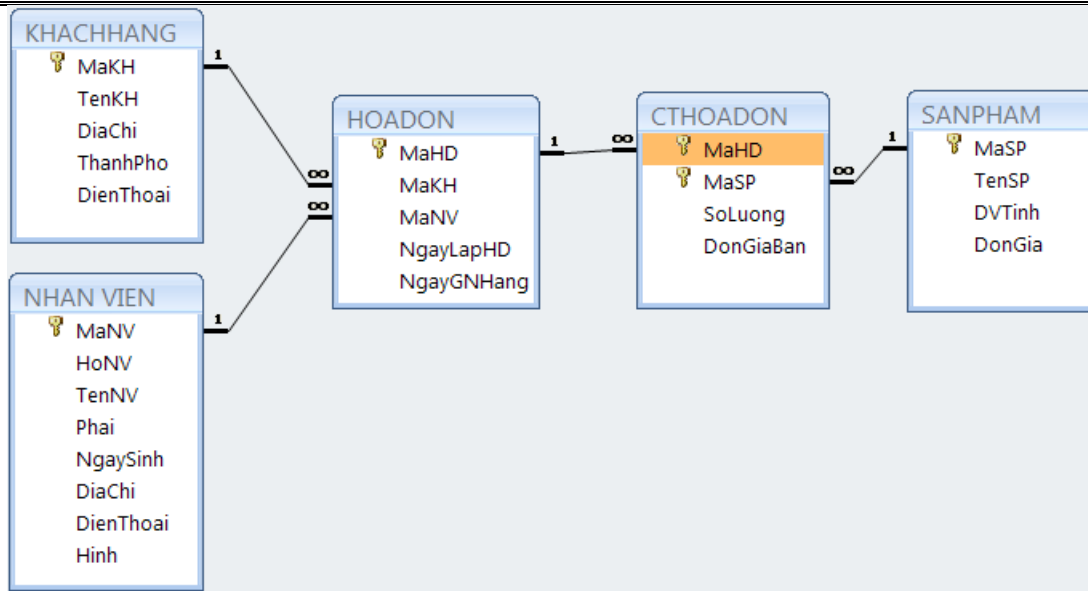
HOADON

Field Name	Data type	Description	Field Properties
<u>MaHD</u>	Text	Mã hóa đơn	Field size: 5 Format:>[red] Caption: Mã HĐ Required: yes
MaKH	Text	Mã KHách hàng	Field size: 10 Format:>[Red] Caption: MaKH
MaNV	Number	Mã nhân viên	Field size:LongInteger Caption: Mã NV Required: yes
NgàyLapHD	Date/Time	Ngày lập hóa đơn	Format: short date Caption: Ngày Lập HĐ Input Mask: 00/00/00
NgàyGiaoHang	Date/Time	Ngày giao nhận hàng	Format: short date Caption: Ngày Giao hàng Input Mask: 00/00/00

CHITIETHD

Field Name	Data type	Description	Field Properties
<u>MaHD</u>	Text (Lookup Wizard)	Mã hóa đơn	Field size: 5 Format:>[red] Caption: Mã HĐ Required: yes
<u>MaSP</u>	Number (Lookup Wizard)	Mã sản phẩm	Field size: Integer Caption: Mã Sp Required: yes
SoLuong	Number	Số lượng	Field size: Integer Format:standard Caption: Số lượng Validation rule: >0 Validation Text: Phải nhập số >0
DonGiaBan	Currency	Đơn giá bán	Format: Currency Decimal places: Auto Caption: Đơn giá Bán

2. Thiết lập mối quan hệ giữa các bảng:



3. Nhập dữ liệu cho các Table theo mẫu sau :

NHANVIEN

Mã NV	Họ Nhân Viên	Tên Nhân Viên	Phái	Ngày sinh	Địa chỉ	Điện Thoại	Hình
1	NGUYỄN NGỌC	NGA	NỮ	10/12/64	13Hùng Vương P4 Q5	()5465465	
2	HÀ VĨNH PHÁT	PHÁT	NAM	07/12/79	89 Đồng Khởi Q1	()8767461	
3	TRẦN TUYẾT	OANH	NỮ	27/02/67	45 Lê Quý Đôn Q3	()5465465	
4	NGUYỄN KIM	NGỌC	NỮ	25/12/80	187 Hậu Giang P5 Q6	()5654654	
5	TRƯƠNG DUY	HÙNG	NAM	10/10/82	77 Trương Định Q1	()5871544	
6	LƯƠNG BÁ	THẮNG	NAM	10/12/68	92 Lê Thánh Tôn Q11	()8754165	
7	LÂM SƠN	HOÀNG	NAM	02/03/78	45 Ký Con Q1	()8231231	
8	NGUYỄN MINH	HOÀNG	NAM	30/10/68	22 Lạc Long Quân Q11	()7845138	
9	VƯƠNG NGỌC	LAN	NỮ	10/12/67	227 Hai Bà Trưng Q1	()7784184	
10	NGUYỄN THỊ	MAI	NỮ	10/11/67	12Nguyễn Chí Thanh Q3	()3451365	
11	LÊ VĂN	HÙNG	NAM	06/03/57	56 Nguyễn Trãi Q1	()5745785	
12	NGUYỄN THỊ	HOA	NỮ	10/10/66	12 Trần Hưng Đạo Q1	()6465465	
13	LÊ THỊ BÍCH	NGỌC	NỮ	11/01/87	34 Nguyễn Thông Q3	()3333239	
14	ĐẶNG	HÙNG	NAM	11/01/87	12/A Hai Bà Trưng Q1	()7765889	
15	ĐOÀN	KHOA	NAM	12/10/87	78 Lê lợi Gò Vấp	()7656766	

KHÁCH HÀNG

Mã Khách Hàng	Tên Công Ty	Địa chỉ	Thành Phố	Điện Thoại
BSCO	CT CHỨNG KHOÁN NHĐT&PTVN	146 Nguyễn Công Trứ Q1	TP.HCM	()8218509
CINOTEC	ĐIỆN TOÁN SÀI GÒN	43 Yết Kiêu P 6 Q3	TP.HCM	()7931752
COMECO	VẬT TƯ THIẾT BỊ VẬN TẢI	226 An Dương Vương P11 Q11		()8456781
FAHASA	PHÁT HÀNH SÁCH SÀI GÒN	12 Thuận Kiều Q5	TP.HCM	()8452792
FISC	DỊCH VỤ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI	31 Trương Định P6 Q1	TP.HCM	()8458247
HNTRCO	HÀ NỘI TOURIST TRAVEL	18 Hai Bà Trưng	HÀ NỘI	()3824310
HUNSAN	HÙNG SÁNG	175 Lý Thường Kiệt TB		()5465487
LIXCO	BỘT GIẶT LIX	79 Bàn Cờ P3 Q5	TP.HCM	()8952187
SAFICO	THỦY SẢN XUẤT KHẨU	47 Bảy Sậy P1 Q11	TP.HCM	
SJC	VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ TP.HCM	350 CMT8 P12 Q3		()8543543
TAFACO	THƯƠNG MẠI TẤN PHÁT	4 Trần Phú Q5	TP.HCM	()8754875
THADACO	XÂY DỰNG THÀNH ĐẠT	6E Huỳnh Thúc Kháng BĐ	HÀ NỘI	()5465454
TRACODI	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GTVT	343 Nhật Tảo Q10		()5321321
TRANACO	DỊCH VỤ VẬN TẢI Q 3	156 Lê Đại Hành P7 Q10	TP.HCM	()8654635

SANPHAM**HOADON**

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá
1	RƯỢU	CHAI	\$230.50
2	GIA VỊ	THÙNG	\$40.00
3	BÁNH KEM	CÁI	\$2.00
4	BƠ	KG	\$15.00
5	BÁNH MÌ	CÁI	\$1.00
6	NEM	KG	\$10.00
7	TÁO	KG	\$5.00
8	CÁ HỘP	THÙNG	\$62.50
9	KẸO	THÙNG	\$12.00
10	GAO	KG	\$2.00
11	NẾP	KG	\$3.00
12	SỮA	HỘP	\$20.00
13	BIA	THÙNG	\$25.00
14	BỘT NGỌT	KG	\$5.00
15	ĐƯỜNG	KG	\$2.00
16	CAFÉ	HỘP	\$20.00
17	DẦU ĂN	THÙNG	\$25.00
18	THỊT HỘP	THÙNG	\$120.00
19	TRỨNG	THÙNG	\$55.00
20	THỊT NGUỘI	KG	\$50.00

Mã Hóa đơn	Mã Khách hàng	Mã Nhân viên	Ngày lập hóa đơn	Ngày giao hàng
10148	FAHASA	2	10/03/09	20/03/09
10149	BSCO	1	01/12/09	05/12/09
10150	HUNSAN	4	03/05/09	29/06/09
10151	LIXCO	5	10/09/09	12/09/09
10152	BSCO	1	12/01/09	20/01/09
10153	HUNSAN	2	11/01/09	15/02/09
10154	SJC	10	19/11/09	10/12/09
10155	SAFICO	2	10/10/09	15/10/09
10156	FISC	4	12/01/09	05/09/09
10157	SAFICO	2	10/01/09	20/05/09
10158	HUNSAN	5	11/02/09	05/03/09
10159	COMECO	8	09/01/09	06/07/09
10160	THADACO	11	13/01/09	30/06/09
10162	CINOTEC	7	25/01/09	10/07/09
10163	TRACODI	3	02/05/09	06/07/09
10166	SJC	9	21/01/09	12/09/09
10172	TAFACO	9	12/09/09	17/09/09
10175	TRANACO	9	03/05/09	07/09/09
10177	COMECO	2	29/01/09	05/07/09
10183	SAFICO	2	01/01/09	02/06/09
10186	TRACODI	11	15/09/09	30/09/09
10196	CINOTEC	1	28/06/09	01/07/09
10202	COMECO	4	18/05/09	22/09/09
10207	SJC	2	12/05/09	10/06/09
10209	TRACODI	8	10/02/09	17/05/09
10210	SJC	1	25/05/09	01/09/09
10214	HUNSAN	6	11/07/09	12/09/09
10221	TRACODI	11	02/09/09	30/09/09
10223	SJC	8	01/02/09	28/02/09
10224	SAFICO	7	02/05/09	28/05/09
10225	COMECO	2	10/05/09	20/05/09
10226	FAHASA	3	11/09/09	30/09/09
10227	SAFICO	8	10/01/09	12/02/09
10228	HUNSAN	2	05/02/09	12/03/09
10230	HUNSAN	2	19/09/09	22/09/09
10238	LIXCO	7	02/09/09	30/09/09

CHITIETHD(Tiếp Theo)**CHITIETHD**

Mã hóa đơn	Mã sản phẩm	Số Lượng	Đơn giá
10148	3	20.00	2.10
10148	4	30.00	15.75
10148	9	20.00	12.60
10149	2	22.00	42.00
10149	8	10.00	65.63
10150	4	10.00	15.75
10150	6	20.00	10.50
10150	7	30.00	5.25
10151	2	20.00	42.00
10151	3	10.00	2.10
10151	4	23.00	15.75
10152	7	22.00	5.25
10152	8	10.00	65.63
10153	4	10.00	15.75
10153	5	10.00	1.05
10154	10	4.00	2.10
10156	8	20.00	65.63
10157	3	4.00	2.10
10157	4	50.00	15.75
10157	9	10.00	12.60
10157	11	15.00	3.15
10158	5	30.00	1.05
10158	6	50.00	10.50
10159	1	30.00	242.03
10159	7	2.00	5.25
10160	9	30.00	12.60
10162	1	5.00	242.03
10162	2	10.00	42.00
10162	7	12.00	5.25
10166	1	10.00	242.03
10166	6	20.00	10.50
10172	5	25.00	1.05
10175	8	20.00	65.63
10183	4	12.00	15.75
10183	5	20.00	1.05

Mã hóa đơn	Mã sản phẩm	Số Lượng	Đơn giá
10183	6	12.00	10.50
10186	6	50.00	10.50
10196	4	12.00	15.75
10196	9	50.00	12.60
10207	5	15.00	1.05
10209	7	20.00	5.25
10209	14	20.00	5.25
10214	16	10.00	21.00
10224	9	22.00	12.60
10225	1	10.00	242.03
10225	4	7.00	15.75
10225	5	55.00	1.05
10226	4	21.00	15.75
10226	6	110.00	10.50
10226	16	15.00	21.00
10226	17	15.00	26.25
10227	2	15.00	42.00
10227	12	20.00	21.00
10228	4	45.00	15.75
10228	5	15.00	1.05
10228	7	28.00	5.25
10228	11	12.00	3.15
10230	2	30.00	42.00
10230	6	30.00	10.50
10230	12	10.00	21.00
10238	1	4.00	242.03
10238	2	10.00	42.00
10238	3	12.00	2.10
10238	9	20.00	12.60
10158	4	18.00	15.75

4. Thực hiện các thao tác trên table ở chế độ Datasheet view

- a) Mở Table SAN PHAM, Sắp xếp dữ liệu theo DONGIABAN tăng dần, lưu kết quả sau khi sắp xếp và đóng lại.

- b) Mở Table HOA DON: Sắp xếp theo MANV tăng dần, nếu trùng MANV thì xếp theo NGÀYLAPHD tăng dần. (Sắp xếp theo hai field: dùng chức năng Filter/Advanced Filter)
5. Thực hiện thao tác lọc dữ liệu như sau:
- a) Mở table NHANVIÊN, sử dụng **Filter by Selection** thực hiện lọc
- Các nhân viên có tên là “Hùng”
 - Các nhân viên có tên bắt đầu là “H”
 - Các nhân viên sinh vào tháng 12
- b) Mở table SANPHAM, sử dụng **Filter by form** thực hiện lọc:
- Các sản phẩm có đơn vị tính là “thùng”
 - Các sản phẩm có đơn giá 20 đến 50
- c) Mở table KHACHHANG, sử dụng **Advanced Filter/Sort** thực hiện lọc:
- Các Khách hàng ở “Tp. HCM” nhưng không có số điện thoại
 - Các khách hàng ở “Tp. HCM” hoặc “Hà Nội”
- d) Sao chép cấu trúc của bảng SANPHAM thành một bảng mới với tên SP_TAM
- e) Sao chép dữ liệu của bảng SANPHAM vào sản SP_TAM.
6. Mở table SP_TAM, dùng chức năng Edit → Find hoặc Edit → Replace để thực hiện các thao tác sau:
- a) Tìm những sản phẩm có đơn vị tính là “Kg”
- b) Tìm những sản phẩm có Tên sản phẩm bắt đầu là “B”
- c) Tìm và thay thế những đơn vị tính là “cái” thay thành “Chiếc”.
7. Chức năng Import, Link Table:
- a) Tạo cơ sở dữ liệu trống tên QLVT.MDB, sau đó dùng chức năng Import, Import các Table SanPham, HoaDon, ChiTietHD từ cơ sở dữ liệu Hoadon sang QLVT.MDB
- b) Dùng chức năng Link Table để tạo liên kết giữa hai Table ChiTietHoaDon có trong hai CSDL này.
8. Dùng chức năng Export:
- a) Dùng chức năng Export, thực hiện export Table KhachHang, Nhanvien từ CSDL HoaDon sang CSDL QLVT.MDB.
- b) Dùng chức năng Export để export Table KhachHang từ CSDL HoaDon thành tập tin tên DSKhachHang.XLS trong Excel.
- c) Dùng chức năng import để thực hiện import tập tin DSKhachHang.XLS trong excel thành một table DSKH trong access.

MODULE 3: Select Query, sử dụng các hàm cơ bản: IIF, Month, Year, NZ, các phép so sánh, các toán tử số học và cách thiết lập đơn vị tiền tệ, định dạng ngày, tháng, năm.

❖ **Dùng cơ sở dữ liệu HOADON.MDB Hãy tạo các truy vấn sau:**

1. Tạo query cho biết các thông tin về hoá đơn gồm các field: mã HD, tên KH, tên NV lập hoá đơn, ngày lập HD, ngày nhận hàng, sắp xếp dữ liệu theo ngày lập hóa đơn.
2. Tạo query cho biết các thông tin về hóa đơn của khách hàng **CINOTEC**: MaHD, TenNV, NgayLapHD, NgayGiaoHang. Sắp xếp dữ liệu theo NgayGiaoHang.
3. Tạo query cho biết các thông tin về hóa đơn do những nhân viên ở Q1 lập: MaHD, MaKH, TenKH, DiaChi (Caption: Địa chỉ Khách Hàng), TenNV, DiaChi (Caption: Địa chỉ Nhân Viên), NgayLapHD, NgayGiaoHang.
4. Tạo query cho xem danh sách các Khách hàng với MAKH có hai ký tự cuối của là CO. Thông tin bao gồm các field: MaKH, TenKH, DiaChi, DienThoai.
5. Danh sách các hóa đơn do nhân viên có tên Nga lập trong tháng 5. Thông tin bao gồm MaHD, NgayLapHD, NgayGiaoHang.
6. Cho xem danh sách nhân viên có năm sinh ≥ 1975 , gồm các thông tin: MaNV, HoTen, DiaChi, DienThoai.
7. Tạo query cho biết các thông tin về hóa đơn của khách hàng CINOTEC, FAHASA, SJC, HUNSAN bao gồm: MaHD, MaKH, TenNV, NgayLapHD, NgayGiaoHang, TenSP, SoLuong, DonGiaBan. Kết quả được sắp xếp theo MaKH và NgayGiaoHang tăng dần.
8. Tạo query cho biết các thông tin của hoá đơn có mã số 10148: MaKH, TenNV, NgayLapHD, NgayGiaoHang, TenSP, SoLuong, DonGiaBan, ThanhTien, trong đó **ThanhTienUSD = SoLuong * DonGiaBan**.
9. Tạo query cho biết các thông tin của hoá đơn lập trong tháng giêng: MaHD, MaKH, TenKH, TenNV, NgayLapHD, NgayGiaoHang.
10. Tạo query cho xem các hoá đơn lập trong tháng giêng và tháng hai đồng thời số lượng của mỗi mặt hàng > 20 , thông tin bao gồm: MaHD, MaKH, TenNV, NgayLapHD, NgayGiaoHang, ThanhTienUSD, ThanhTienVN. Trong đó
 - ThanhTienUSD = **SoLuong * DonGiaBan**, định dạng đơn vị \$
 - ThanhTienVN = **ThanhTienUSD * 18500**, định dạng đơn vị tiền tệ VNĐ
11. Tạo query cho biết các thông tin của hoá đơn lập trong tháng 5 và giao hàng sau ngày 15/6/09, gồm các field: MaHD, TenKH, TenNV, NgayLapHD, NgayGiaoHang, TenSP, SoLuong, DonGiaBan, ThanhTien.
12. Tạo query cho xem thông tin của các hoá đơn có thời gian từ ngày lập hóa đơn đến ngày giao hàng dưới 20 ngày, gồm các thông tin MaHD, TenNV, NgayLapHD, NgayGiaoHang, TenSP, SoLuong, DonGiaBan, ThanhTien.

13. Tạo query cho biết các thông tin về hoá đơn được lập trong ngày cuối cùng của bảng hóa đơn: mã HD, ngày lập hóa đơn. (HD: trong cửa sổ thiết kế query, sắp xếp field NgayLapHD theo chiều giảm dần, sau đó dùng chức năng **top Value** và nhập vào số giá trị muốn hiển thị).
14. Danh sách các sản phẩm có đơn giá bán thấp nhất. Thông tin bao gồm MaSp, TenSp, DviTinh, DonGiaBan (tương tự câu 13).

❖ **Dùng cơ sở dữ liệu QLSV và thực hiện các truy vấn sau:**

1. Tạo query cho xem điểm thi của các sinh viên, thông tin bao gồm: MaSV, HoTen: [HoSV]&" "&[TenSV], TenMH, DiemLan1, DiemLan2, kết quả sắp xếp theo MaSV.
2. Tạo query cho xem danh sách các sinh viên thuộc các lớp trung cấp tin học thi lần 2 gồm các field MaSV, HoTen, MaMH, TenMH, DiemLan1, DiemLan2.
3. Tạo query để xem danh sách những sinh viên thi lần 2 của các lớp cao đẳng gồm các thông tin MaSV, HoTen, TenMH, DiemLan1, DiemLan2.
4. Tạo query cho xem danh sách các sinh viên thi lần 2 không đạt, thông tin gồm các field: MaSV, HoTen, MaLop, TenMH, DiemLan1, DiemLan2.
5. Tạo query cho xem kết quả thi của sinh viên, thông tin gồm các field: MaSV, HoTen, TenMH, DiemLan1, KetQua, trong đó: field KetQua được xét như sau: nếu DiemLan1 \geq 5 thì đạt, ngược lại thì không đạt.
6. Tạo query để xem điểm tổng kết của sinh viên gồm các thông tin MaLop, MaSV, HoTen, TenMH, DiemKQ. Trong đó DiemKQ được tính như sau:
 - Nếu DiemLan1 \geq 5 thì DiemLan1 là DiemKQ
 - Ngược lại, nếu DiemLan2 \neq null thì DiemKQ là điểm cao nhất của DiemLan1 và DiemLan2.
 - Ngược lại nếu DiemLan2 = Null thì DiemKQ là 0.
7. Tạo query xem danh sách những sinh viên học lại gồm các thông tin: MaSV, HoTen, MaLop, TenMH, HocLai, trong đó field HocLai được xét như sau: Nếu DiemKQ=0 thì học lại, ngược lại thì để trống (nghĩa là nếu thi lần 1 $<$ 5 mà không thi lần 2 thì sẽ học lại môn đó. (HD: sử dụng câu 3 làm dữ liệu nguồn).

MODULE 4: Select Query, sử dụng các hàm cơ bản, chức năng ToTal và các hàm thống kê dữ liệu: Sum, Count, Avg, Min, Max.

SELECT QUERY - TẠO THÊM FIELD MỚI, SỬ DỤNG CÁC HÀM IIF LỒNG NHAU.

1. Cho xem danh sách nhân viên có tuổi từ 20 đến 40, trong đó tuổi được tính $=\text{Year}(\text{Date}()) - \text{Year}([\text{Ngaysinh}])$
2. Cho xem danh sách nhân viên ứng với độ tuổi. Thông tin kết quả bao gồm mã nhân viên, họ và tên, Phái, tuổi, độ tuổi. Trong đó
 - Họ và tên là được ghép bởi HoNv và TenNv
 - Độ tuổi: dựa vào tuổi nếu tuổi < 18: **Thanh thiếu niên.**
 Tuổi từ 18 đến < 35: **Thanh niên.**
 Tuổi từ 35 đến < 50: **Trung niên.**
 Tuổi ≥ 50 : **Cao niên.**
3. Cho xem danh sách nhân viên ở độ tuổi là **Cao niên** (dữ liệu nguồn là truy vấn câu 2)
4. Cho xem danh sách 3 nhân viên lớn tuổi nhất, thông tin gồm: MaNV, HoTen, GioiTinh, Tuoi (dữ liệu nguồn là truy vấn câu 2).
5. Tạo query tính tiền trả trước của khách hàng, thông tin gồm: MaHD, MaKH, TenSP, DonGiaBan, Songay, ThanhTien, TienTraTruoc, Conlai. Trong đó:
 - Songay = NgayGiaoHang – NgayLapHD.
 - ThanhTien = SoLuong*DonGiaBan.
 - TienTraTruoc : Nếu SoNgay ≤ 20 thì trả trước 20% của thành tiền, nếu $20 < \text{SoNgay} \leq 30$ thì trả trước 30% của thành tiền, các trường hợp còn lại trả trước 50% của thành tiền.
 - Conlai = ThanhTien - TienTraTruoc.
6. Tạo query tính tiền cho từng sản phẩm trong từng hóa đơn thông tin bao gồm: MaHD, NgayLapHD, TenSP, Soluong, DonGiaBan, ThanhTienUSD, ThanhTienVN.

Trong đó:

ThanhTienUSD = SoLuong*DonGiaBan (định dạng \$)

ThanhTienVN = ThanhTienUSD * Tỉ giá (định dạng VNĐ)

với Tỉ giá được tính như sau :

 - 18780 nếu hóa đơn được lập vào 4 tháng đầu của năm 09.
 - 18200 nếu hóa đơn được lập vào 4 tháng kế của năm 09.
 - 18500 cho các hóa đơn sau đó.
7. Tạo query thực trả cho từng sản phẩm trong từng hóa đơn, thông tin bao gồm: MaHD, NgayLapHD, TenSP, SoLuong, DonGiaBan, ThanhTien, ThucTra.

Trong đó:

$ThanhTien = SoLuong * DonGiaBan.$

$ThucTra = ThanhTien + TienThuongPhat.$ Trong đó $TienThuongPhat$ được tính như sau:

- Nếu thời gian từ ngày lập hóa đơn đến ngày nhận hàng dưới 20 ngày thì giảm giá 3 đồng cho một ngày trước mốc thời hạn (20 ngày).
- Nếu thời gian từ ngày lập hóa đơn đến ngày nhận hàng trong khoảng từ 20 đến 40 ngày thì không tính thưởng phạt.
- Nếu thời gian từ ngày lập hóa đơn đến ngày nhận hàng trên 40 ngày thì phạt 3 đồng cho một ngày vượt quá mốc thời hạn (40 ngày).

SELECT QUERY – DÙNG CHỨC NĂNG TOTAL

Sử dụng cơ sở dữ liệu HOADON để thực hiện các truy vấn sau đây:

- 1) Tạo query cho xem tổng số lượng các sản phẩm đã bán. Thông tin bao gồm MaSP, TenSP, DonviTinh, TongSoLuong. Trong đó TongSoLuong là sum của Soluong, kết nhóm theo Masp, TenSP, DonviTinh.
- 2) Tạo query tính tổng tiền của từng hóa đơn của từng khách hàng. Thông tin bao gồm MaKH, TenKH, MaHD, TongTienHD (Tổng tiền của từng hóa đơn).

Trong đó: $TongTienHD = Sum(SoLuong * DonGiaBan)$, kết nhóm theo MaKH, TenKH và MaHD.

- 3) Tính tổng số hoá đơn và tổng tiền của từng khách hàng. Thông tin gồm MaKH, TenKH, TongSoHD, TongTienKH (Tổng tiền của từng khách hàng), kết nhóm theo MaKH, TenKH. Trong đó

$TongsoHD = Count([MaHD]).$

$TongTienKH = sum([TongTienHD])$

Với $TongTienHD = Sum(SoLuong * DonGiaBan).$

Hướng dẫn: Lấy truy vấn ở câu 2 làm dữ liệu nguồn.

- 4) Cho biết mỗi nhân viên đã lập được bao nhiêu hóa đơn, tổng tiền là bao nhiêu trong quý 1 và quý 2. Thông tin gồm MaNV, HoTenNV, TongSoHD, TongTien. Nhóm theo MaNV, HoTenNV.

Hướng dẫn:

- Tạo một SubQuery gồm các field: MaNV, HoTeNV, MaHD, TongTienHD, với $TongTienHD = Sum(SoLuong * DonGiaBan)$, kết nhóm theo MaNV, HoTeNV và MaHD.
- Tạo query chính lấy SubQuery làm dữ liệu nguồn, gồm các field: MaNV, HoTenNV, TongSoHD, TongTien. Nhóm theo MaNV, HoTenNV.

Trong đó:

Quý : Dùng hàm $DatePart("Q", [NgaylapHD]).$

TongSoHD=Count([MaHD]) .

TongTien=Sum([TongTienHD]).

- 5) Tạo query tính tổng số hóa đơn, tổng số lượng và tổng tiền của từng sản phẩm, thông tin bao gồm : MaSP, TenSP, TongSoHD, TongSL, TongTien, kết nhóm theo MaSP, TenSP.

Trong đó:

TongSoHD=Count([MaHD])

TongSL=Sum([SoLuong])

TongTien=Sum([SoLuong]*[DonGiaBan])

Sử dụng cơ sở dữ liệu QLSV để thực hiện các truy vấn sau đây:

- 1) Tạo query tính tổng số sinh viên theo lớp, thông tin bao gồm MaLop, TenLop, GVCN, SiSoLop, trong đó SiSoLop=count([MaSV]), kết nhóm theo MaLop, TenLop, GVCN.
- 2) Tạo query cho xem điểm trung bình của từng sinh viên, thông tin gồm các field: MaSV, HoTen, DiemTB, XepLoai.

Trong đó:

- DiemTB= Round(Avg(Iif([diemlan1]>nz([diemlan2],0),[diemlan1],[diemlan2])),1)

(Hàm NZ(exp,valueifnull): Chuyển giá trị null thành 0)

- XepLoai:
 - Nếu DiemTB >=8, xếp loại Giỏi
 - 8> DiemTB >=6.5, xếp loại Khá
 - 6.5> DiemTB >=5, xếp loại Trung bình
 - Còn lại là loại Yếu

Kết nhóm theo MaSV, HoTen.

- 3) Tạo query để xem danh sách các sinh viên đạt học bổng, với yêu cầu sau: những sinh viên có DiemTB >=8.5 và DiemLan1 của tất cả các môn phải >5 thì đạt học bổng 500000, ngược lại thì học bổng là 0. Cách tính điểm trung bình tương tự câu số 2
- 4) Tạo query cho biết tổng số sinh viên thi lại theo lớp, thông tin bao gồm MaLop, TenLop, TSSV_thilan2, nhóm theo MaLop, TenLop.
- 5) Tạo query cho biết tổng số sinh viên thi lại theo môn học, thông tin bao gồm MaMH, TenMH, TSSV_thilan2, nhóm theo MaMH, TenMH.

MODULE 5: Query tham số, Find Duplicate Query, UnMatched Query, Crosstab query và Action query.

I) QUERY THAM SỐ

Sử dụng cơ sở dữ liệu HOADON để thực hiện các truy vấn sau đây:

1. Tạo query cho xem danh sách các sản phẩm được bán trong **1 ngày tùy ý**. Thông tin gồm: TenSP, NgayLapHD, TongSoluong, TongTien.
2. Tạo query cho xem danh sách các sản phẩm đã bán trong một **khoảng thời gian tùy ý**, thông tin gồm: TenSP, NgayLapHD, TongSoluong, TongTien.
3. Tạo query cho xem tổng số lượng đã bán của **1 sản phẩm tùy ý**. Thông tin gồm các field: MaSP, TenSP, TongSL
4. Tạo query cho xem thông tin về các khách hàng ở **1 quận tùy ý**. Thông tin gồm MaKH, TenKH, DiaChiKH, DienThoai

Sử dụng cơ sở dữ liệu QLSV để thực hiện các truy vấn sau đây:

1. Tạo query cho xem danh sách các sinh viên thuộc **lớp tùy ý** gồm các field MaSV, HoTen, Phai, NgaySinh, DiaChi.
2. Tạo query để xem điểm của một **sinh viên tùy ý** gồm các thông tin: MaSV, HoTen, DiemLan1, DiemLan2
3. Hiện thị bảng điểm của các sinh viên đạt yêu cầu ($DiemLan1 \geq 5$) của một **môn học tùy ý**, thông tin gồm MaSV, HoTen, MaLop, TenMH.

II) CÁC QUERY THỰC HIỆN BẰNG CHỨC NĂNG WIZARD

Sử dụng cơ sở dữ liệu HOADON để thực hiện các truy vấn sau đây:

Dùng chức năng UnMatched Query

1. Tạo query để xem danh sách sản phẩm chưa từng được lập hóa đơn.
2. Tạo query để xem danh sách các nhân viên chưa tham gia lập hóa đơn.
3. Tạo query để xem danh sách các khách hàng chưa từng lập hóa đơn.

Dùng chức năng Find Duplicate Query

1. Tạo query để xem danh sách các nhân viên có cùng ngày sinh
2. Tạo query để xem danh sách các hóa đơn lập trong cùng một ngày

Sử dụng cơ sở dữ liệu QLSV để thực hiện các truy vấn sau đây:

Dùng chức năng UnMatched Query

1. Liệt kê danh sách những sinh viên chưa thi môn nào.
2. Liệt kê danh sách các môn học mà sinh viên chưa thi.

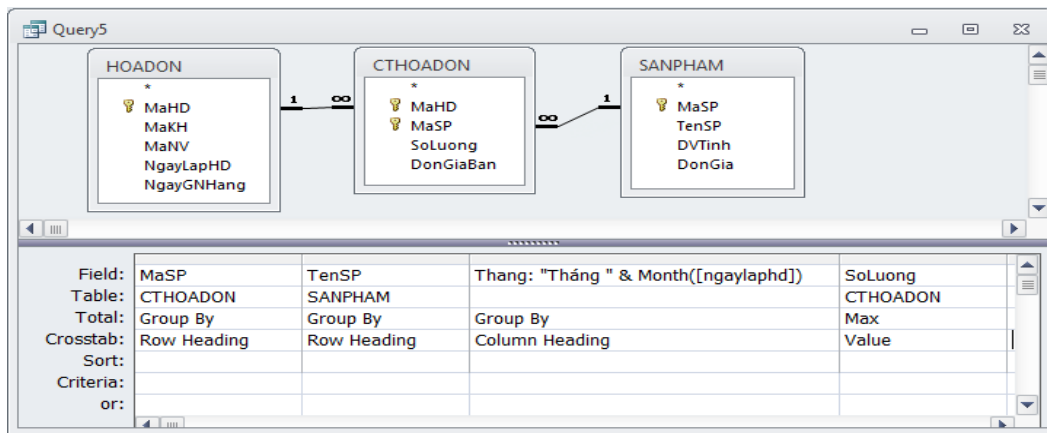
Dùng chức năng Find Duplicate Query

1. Liệt kê các sinh viên có trùng ngày sinh
2. Liệt kê các sinh viên có trùng tên.

III) CROSSTAB QUERY:

Sử dụng cơ sở dữ liệu HOADON để thực hiện các truy vấn sau đây:

1. Thống kê **tổng số lượng** của **từng sản phẩm** ứng với **từng khách hàng**
2. Thống kê **tổng tiền** của **mỗi nhân viên** trong **mỗi tháng**
3. Thống kê **tổng số lượng** của **từng sản phẩm** đã bán trong **từng quý**
4. Thống kê **số lượng cao nhất** của **từng sản phẩm** trong **từng tháng**.



5. Thống kê **tổng số hóa đơn** của **từng nhân viên** trong **từng tháng**.
6. Thống kê **số lượng trung bình** của **từng sản phẩm** đã bán trong **từng quý**.

Sử dụng cơ sở dữ liệu QLSV để thực hiện các truy vấn sau đây:

1. Thống kê số sinh viên giỏi, khá, trung bình, yếu theo từng lớp.
2. Thống kê tổng số sinh viên đạt và không đạt ứng với từng môn học. trong đó nếu điểm thi lần 1 ≥ 5 thì đạt, ngược lại là không đạt.
3. Cho xem điểm cao nhất của từng môn theo từng lớp.
4. Thống kê tổng số sinh viên nam và nữ theo từng lớp.

IV) ACTION QUERY

A. Update query

Sử dụng cơ sở dữ liệu HOADON

- 1) Dùng Update query để tăng đơn giá của các sản phẩm lên 1%.

- 2) Dùng Update query để giảm 10% đơn giá của các sản phẩm có đơn vị tính là “Chai”
- 3) Dùng Update query để đổi thành phố “Tp. HCM” thành “Sài gòn” trong table KháchHang.
- 4) Dùng Update query để cập nhật đơn giá trong ChiTietHD bằng đơn giá trong SanPham.

B. Make table query

Sử dụng cơ sở dữ liệu HOADON

- 1) Dùng Make-Table Query, để tạo ra bảng **HDLUU2009** gồm các field MaHD, MaNV, NgayLapHD, NgayGiaoHang, ThanhTienUSD, chứa các hoá đơn có tháng lập hóa đơn là tháng 1,2,3/2009 .
- 2) Tạo bảng KHQ5 từ bảng khách hàng chứa thông tin các khách hàng ở Q5
- 3) Tạo bảng HD_HUNSAN chứa thông tin về các hóa đơn đã lập cho khách hàng HUNSAN trong quý 1
- 4) Tạo ra bảng **LUONGNV** gồm các cột **MaNV, HoTen, Thang, Luong**. Trong đó
 - Field Thang là chuỗi gồm tháng ghép với năm của tháng tính lương. Ví dụ: tháng tính lương là 2 và năm tính là 2009 thì kết quả của field tháng là “2/2009”
 - Truy vấn có 2 tham số để nhập tháng và năm tính lương.
 - **Luong** = 1% của tổng doanh thu của nhân viên trong tháng tính lương.

Sử dụng cơ sở dữ liệu QLSV

1. Dùng Make table Query, để tạo ra bảng SV_Dat chứa các sinh viên không thi lần 2, gồm các Field Masv, hoten, tenlop, tenmh, DiemLan1
2. Dùng Make table Query, để tạo ra bảng SV_HocBong gồm các Field Masv, hoten, phai, malop, hocbong. Trong đó học bổng được tính như sau:
 - Những sinh viên có trung bình của DiemLan1 ≥ 8.5 và không có DiemLan1 nào < 5 thì được học bổng 500000, ngược lại thì không có học bổng.

C. Append query

- 1) Tạo một Append query để thêm các hóa đơn tháng 4,5,6/2009 vào bảng **HDLUU2009**.
- 2) Dùng Append query nối thêm các khách hàng ở các quận 1, 3 vào bảng KHQ5
- 3) Dùng Append query nối thêm các hóa đơn của khách hàng HUNSAN trong quý 2 vào bảng HD_HUNSAN.
- 4) Dùng Append query để nối thêm lương của các nhân viên của một tháng tùy ý vào bảng LUONGNV.

D. DELETE QUERY

1. Tạo Query xóa các khách hàng ở Q5 trong bảng KHQ5.
2. Tạo một Delete Query dùng để xóa mẫu tin lương trong bảng LUONGNV của một tháng tùy ý.

MODULE 6: Sử dụng Toolbox, kết hợp thiết kế form bằng các cách: AutoForm, Wizard, và Design để thiết kế các form cơ bản và dạng form Main – sub.

Sử dụng cơ sở dữ liệu HOADON

1. Dùng Form wizard tạo form Thông tin Nhân viên dạng columnar theo mẫu sau:

Yêu cầu:

- a. Chọn Theme tùy ý cho form (HD: Mở form ở chế độ Design, click nút Theme → chọn mẫu tùy ý)
 - b. Mở form ở chế độ Form View, thực hiện các thao tác trên form:
 - Duyệt record : Dùng thanh Navigation
 - Tìm kiếm /Lọc (theo địa chỉ, điện thoại,...)
 - Thêm mới record, hiệu chỉnh record, xoá record.
2. Sử dụng AutoForm để tạo form dạng columnar, tabular, datasheet cho bảng KHACHHANG, quan sát sự khác nhau giữa các dạng form.

3. Tạo form Danh sách Nhân viên bằng Design (sử dụng field list hoặc dùng textbox và label trên toolbox). Hiệu chỉnh các thuộc tính:

- Default view: continuous form
- Dividing lines: yes

4. Tạo form **HOADON** bằng Design sử dụng **combo box** để trình bày dữ liệu các field khóa ngoại MaNV, MaKH.

The screenshot shows a form window titled "HOADON". The form has a pink header with the text "HÓA ĐƠN". Below the header, there are five data entry fields arranged in a list:

- Mã Hóa đơn: 10151
- Mã Khách hàng: LIXCO (with a dropdown arrow)
- Mã Nhân viên: 5 (with a dropdown arrow)
- Ngày lập hóa đơn: 10/08/04
- Ngày giao hàng: 12/08/04

At the bottom of the form, there is a status bar with the text "Record: 4 of 36" and "No Filter".

5. Tạo form sử dụng Crosstab Query làm dữ liệu nguồn cho form thể hiện thống kê số lượng của từng sản đã bán theo từng quý, thiết kế form bằng wizard, chọn dạng tabular, sử dụng Textbox control hiển thị kết quả tính toán .
- Màn hình thiết kế:

The screenshot shows a form window titled "Query1" in Design View. The form is a crosstab query with the following structure:

THỐNG KÊ TỔNG SỐ LƯỢNG SẢN PHẨM THEO QUÝ					
Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
MaSP	TenSP	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
TỔNG SỐ LƯỢNG		Sum([QUÝ 1])	Sum([QUÝ 2])	Sum([QUÝ 3])	Sum([QUÝ 4])

- Màn hình kết quả

THỐNG KÊ TỔNG SỐ LƯỢNG SẢN PHẨM THEO QUÝ

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
1	RƯỢU	45	10	4	
2	GIA VỊ	25		60	22
3	BÁNH KEM	24		22	
4	BƠ	165	29	44	
5	BÁNH MÌ	75	70	25	
6	NEM	82	70	140	
7	TÁO	84	30		
8	CÁ HỘP	30	20		10
9	KẸO	60	72	20	
10	GẠO				4
11	NẾP	27			
12	SỮA	20		10	
14	BỘT NGỌT	20			
16	CAFÉ			25	
TỔNG SỐ LƯỢNG		657	301	365	36

6. Tạo Form dạng Main_Sub bằng design như mẫu trong đó:

- Main form chứa thông tin về các hóa đơn, form có dạng columnar
- Subform chứa thông tin về các sản phẩm của từng hóa đơn, dữ liệu nguồn của subform phải chứa field liên kết với main form là MAHD, subform có dạng tabular.

THÔNG TIN CHI TIẾT HÓA ĐƠN

Mã Hóa đơn: 10148 Ngày lập hóa đơn: 10/03/04
 Mã Khách hàng: FAHASA Ngày giao hàng: 20/02/04
 Mã Nhân viên: 2

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn giá bán	Thành tiền
3	BÁNH KEM	CÁI	20.00	2.30	\$46.00
4	BƠ	KG	30.00	17.25	\$517.50
9	KẸO	THÙNG	20.00	13.80	\$276.00
Tổng tiền					\$839.50

7. Thiết kế form dạng main_sub form

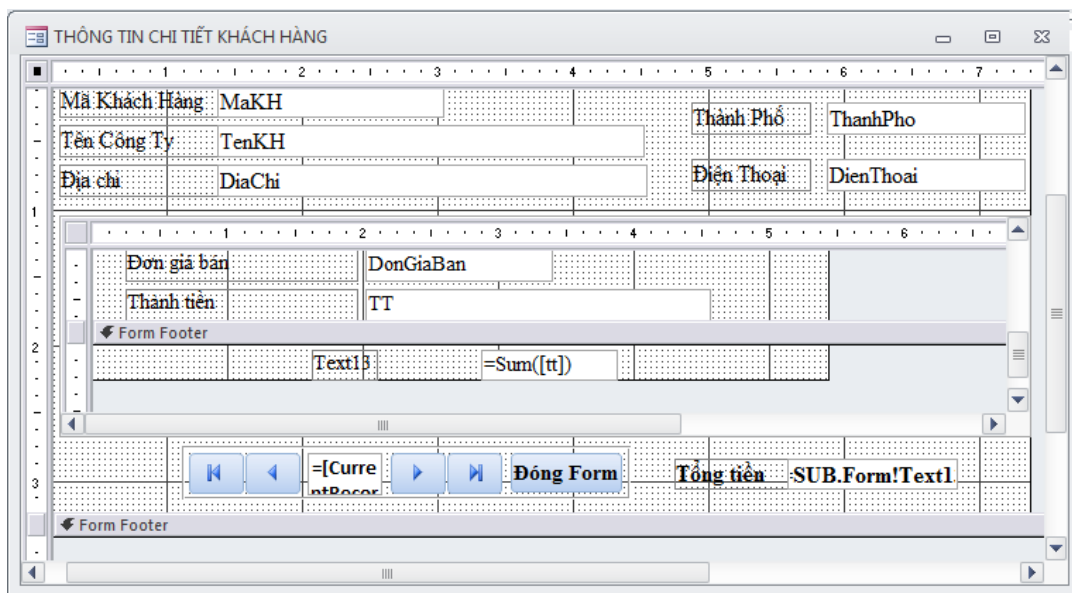
Tạo Form theo mẫu sau : (làm bằng 2 cách : Design và wizard)

- Main form chứa thông tin của khách hàng, dữ liệu nguồn của main form là table KHACHHANG, dạng form là columnar
- Sub form chứa thông tin về các sản phẩm của từng khách hàng trên main form, dữ liệu nguồn phải chứa field liên kết là MAKH, form có dạng **datasheet**

Lưu ý: Đối với form có dạng Datasheet thì những nội dung nằm trong phần footer sẽ không hiển thị trên form ở chế độ Form View, do đó khi tạo ô tổng tiền trong phần Form footer xong ta phải tạo một textbox trên main form sau đó dùng công thức: **TenSubForm.Form! TenODulieu** để truyền dữ liệu trong ô tổng ra main form

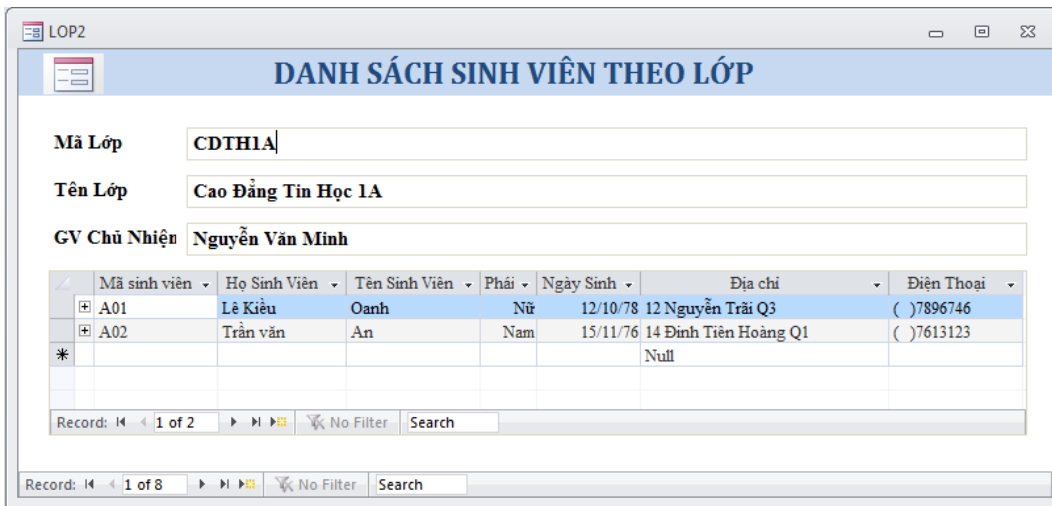


- Màn hình thiết kế:



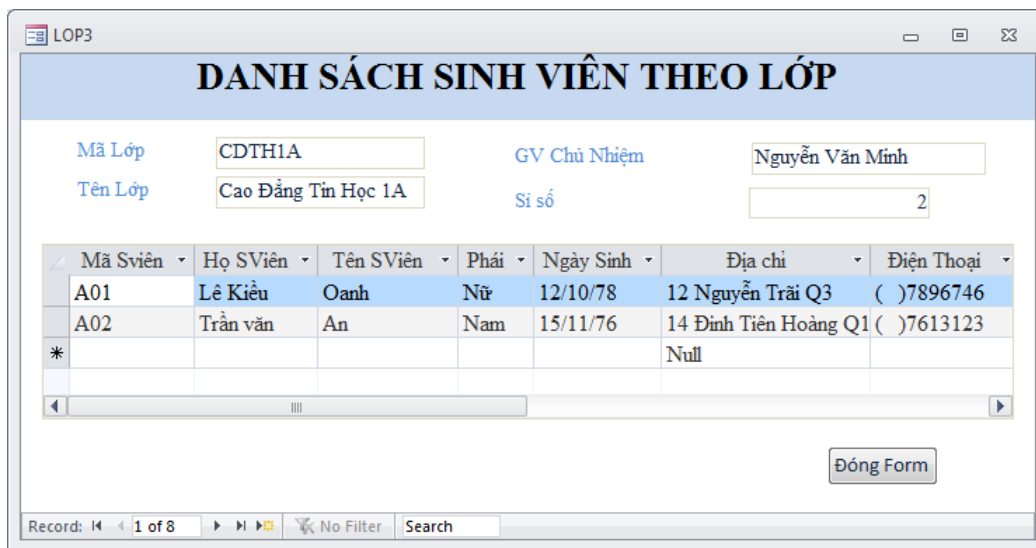
Sử dụng cơ sở dữ liệu QLSV

1. Tạo form bằng chức năng Auto, lấy dữ liệu nguồn từ bảng LOP, form sẽ hiển thị danh sách các record quan hệ của bảng lớp dưới dạng subform.



2. Thiết kế form có dạng sau:

- Main form chứa thông tin về lớp và tổng số sinh viên của lớp
- Subform chứa danh sách các sinh viên của từng lớp
- Nút đóng form thiết kế bằng wizard, dùng để đóng form



3. Thiết kế form thông tin sinh viên có dạng sau:

- Main form chứa thông tin sinh viên, field Phai dùng công cụ Option Group
- Subform chứa thông tin điểm của tất cả các môn học của sinh viên đó
- Trung bình:

$$=Round(Avg(If([diemlan1]>nz([diemlan2],0),[diemlan1],[diemlan2])),1)$$

- Xếp loại dựa vào điểm trung bình tính như trong phần query

THÔNG TIN ĐIỂM CỦA SINH VIÊN

Mã sinh viên: Giới tính: Nam Nữ Địa chỉ:
Họ và tên: Điện Thoại:
Ngày Sinh:

Mã Môn học	Tên Môn học	Điểm lần 1	Điểm Lần 2	Điểm KQ
CSDL	Cơ Sở Dữ Liệu	7		7
CTDL	Cấu Trúc Dữ Liệu	5		5
PPLT	Phương Pháp Lập Trình	8		8
JAVA	Lập trình JAVA	3	5	5
PTWB	Phát triển Web	5		5
TRR	Toán Rời Rạc	7		7
CTR	Chính trị	6		6

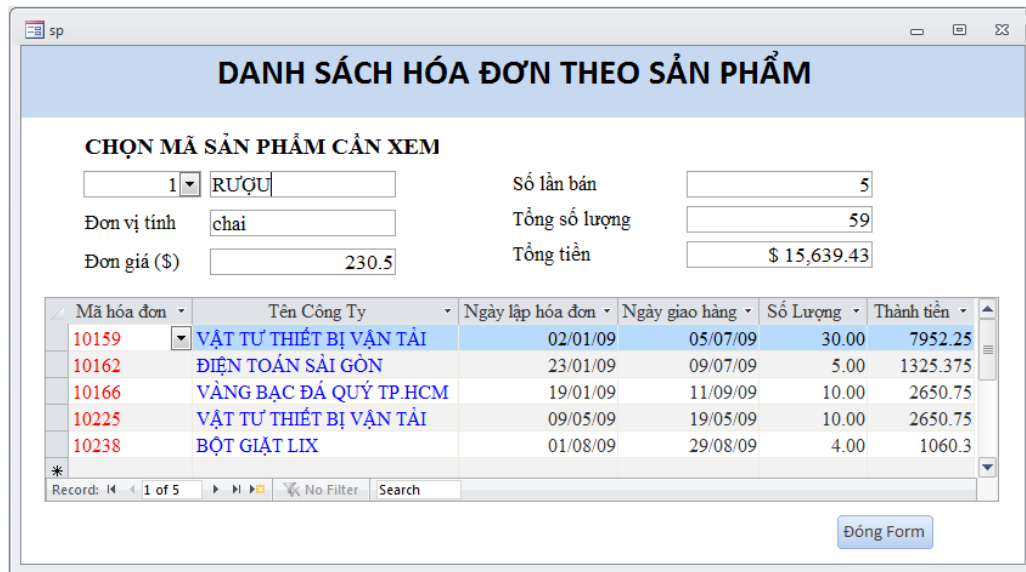
Điểm trung bình: Xếp loại:

Record: 1 of 21 No Filter Search

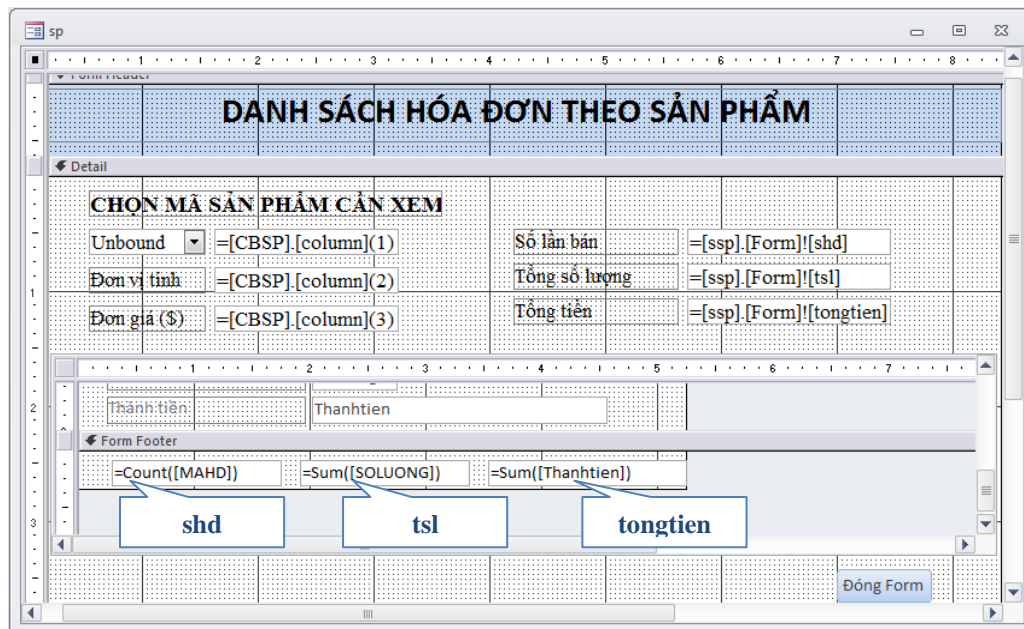
MODULE 7: Thiết kế form có dạng Main – Sub liên kết thông qua Combobox, kết hợp xử lý dữ liệu trên form.

1. Thiết kế form dạng main-sub liên kết thông qua combobox

Hãy tạo Form theo mẫu dưới đây: Main form chứa 1 combobox để khi chọn mã sản phẩm từ Combo Box thì sẽ hiển thị các thông tin tương ứng trong Subform.



Màn hình thiết kế:



2. Form dạng Main form có 2 Subform :

Tạo form có dạng như sau: (thực hiện bằng wizard và design)

- Main form chứa thông tin khách hàng
- Subform1 chứa các hóa đơn của khách hàng trong mainform
- Subform2 chứa danh sách các sản phẩm của từng hóa đơn trong subform1

Mã HD	Mã Nhân viên	Ngày lập hóa đơn	Ngày giao hàng
10162	7	23/01/09	09/07/09
10196	1	27/06/09	30/06/09
	0		

Mã SP	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn giá bán	Thành tiền
1	RƯỢU	CHAI	5.00	265.08	\$1,325.38
2	GIÀ VỊ	THÙNG	10.00	46.00	\$460.00
7	TÁO	KG	12.00	5.75	\$69.00
*					

Tổng tiền: 35,047,687.50vnd

Đóng Form

- Yêu cầu:
 - o Form cho phép nhập thêm một khách hàng mới.
 - o Ứng với mỗi khách hàng, subform1 cho phép nhập thêm các hóa đơn.
 - o Ứng với mỗi hóa đơn trong subform1, cho phép nhập các sản phẩm và số lượng của sản phẩm trong từng hóa đơn trong subform2.
 - o Form sẽ tính thành tiền của từng sản phẩm theo đơn vị tiền tệ là \$
 - o Tính tổng tiền của tất cả các hóa đơn theo đơn vị tiền tệ là vnd.
- Hướng dẫn :
 - Tạo SubForm1:Datasource chứa field **Makh**.
Liên kết giữa Mainform và Subform1 thông qua MakH
 - Link Child Fields : MaKH.
 - Link Master Fields : MaKH.
 - Tạo Subform2: Datasource chứa field **MaHD**
 - o Tạo 1 Text box trung gian trên main form, hiệu chỉnh thuộc tính:
 - Control Source := SubForm1.FORM!MAHD.
 - Name : txtMaHD.
 - o Liên kết giữa SubForm1 và SubForm2 thông qua Text box txtMaHD.
 - Link Child Fields : MAHD.
 - Link Master Fields : TxtMaHD.

3. Thiết kế form Main-sub, gồm 2 Subform đặt trong tabControl như mẫu:

Hướng dẫn:

- Subform1 chứa thông tin tổng hợp của một hóa đơn, trong đó query dữ liệu nguồn của subform1 kết nhóm theo MaHD, và Tổng tiền là $\text{Sum}([\text{SoLuong}] * \{\text{DonGia}\})$
- Subform1 liên kết với MainForm thông qua MaKH.

Mã hóa đơn	Họ tên nhân viên	Ngày lập hóa đơn	Ngày giao hàng	Tổng tiền
10157	HÀ VĨNH PHÁT	08/01/09	19/05/09	1061.45
10183	HÀ VĨNH PHÁT	30/12/08	01/06/09	368
10224	LÂM SƠN HOÀNG	01/05/09	27/05/09	303.6
10227	NGUYỄN MINH HOÀN	08/01/09	10/02/09	1150

- SubForm2 hiển thị thông tin chi tiết của từng hóa đơn.
- Subform2 liên kết với Subform1 qua MaHD
- Subform2 đặt trong trang 2 của tabcontrol, chứa thông tin chi tiết của hóa đơn trong Subform1.

Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Số Lượng	Đơn giá bán	Thành tiền
5	BÁNH KEM	4.00	2.30	\$9.20
4	BƠ	50.00	17.25	\$862.50
9	KẸO	10.00	13.80	\$138.00
11	NẾP	15.00	3.45	\$51.75
*				

4. Tạo Form theo mẫu dưới đây : khi chọn mã nhân viên từ Combo box thì trong trang chi tiết hóa đơn sẽ hiển thị các hoá đơn do nhân viên này lập.

Khi Click vào trang **thông tin nhân viên** thì hiển thị các thông tin của nhân viên này.

5. Dùng cơ sở dữ liệu QLSV, thiết kế form theo mẫu dưới đây với yêu cầu sau:
- Main form chứa combobox chọn mã lớp.
 - Subform1 hiển thị danh sách sinh viên của lớp được chọn.
 - Subform2 hiển thị điểm của từng sinh viên trong subform1, và thông tin điểm trung bình, xếp loại.

Form2

DANH SÁCH SINH VIÊN THEO LỚP

Chọn Mã lớp: Cao Đẳng Tin Học 1A
 Giáo viên chủ nhiệm:

Mã SViễn	Họ SViễn	Tên SViễn	Phái	Ngày Sinh	Địa chỉ	Điện Thoại
A01	Lê Kiều	Oanh	Nữ	12/10/78	12 Nguyễn Trãi Q3	()7896746
A02	Trần văn	An	Nam	15/11/76	14 Đinh Tiên Hoàng Q1	()7613123
*						

Form2

DANH SÁCH SINH VIÊN THEO LỚP

Chọn Mã lớp: Cao Đẳng Tin Học 1A
 Giáo viên chủ nhiệm:

Mã sinh viên:

Mã Môn học	Tên Môn học	Điểm lần 1	Điểm Lần 2	Điểm KQ
CSDL	Cơ Sở Dữ Liệu	7		7
CTDL	Cấu Trúc Dữ Liệu	5		5
PPLT	Phương Pháp Lập Trình	8		8
JAVA	Lập trình JAVA	3	5	5
PTWB	Phát triển Web	5		5
TRR	Toán Rời Rạc	7		7
CTR	Chính trị	6		6

Điểm trung bình:
Xếp loại:

MODULE 8: Sử dụng Toolbox, kết hợp thiết kế Report bằng các cách: AutoReport, Wizard.

1. Tạo 1 Report để in Bảng Báo Giá theo mẫu sau. Sử dụng lần lượt các công cụ sau
 - Report Wizard dạng Tabular
 - AutoReport Tabular

Mẫu Report_1				
BẢNG BÁO GIÁ				
Số thứ tự	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá
1	1	RƯỢU	CHAI	\$230.50
2	2	GIA VỊ	THÙNG	\$40.00
3	3	BÁNH KEM	CÁI	\$2.00
4	4	BƠ	KG	\$15.00
5	5	BÁNH MÌ	CÁI	\$1.00
6	6	NEM	KG	\$10.00
7	7	TÁO	KG	\$5.00
8	8	CÁ HỘP	THÙNG	\$62.50
9	9	KẸO	THÙNG	\$12.00
10	10	GẠO	KG	\$2.00
11	11	NẾP	KG	\$3.00
12	12	SỮA	HỘP	\$20.00
13	13	BIA	THÙNG	\$25.00
14	14	BỘT NGỌT	KG	\$5.00
15	15	ĐƯỜNG	KG	\$2.00
16	16	CAFÉ	HỘP	\$20.00
17	17	DẦU ĂN	THÙNG	\$25.00
18	18	THỊT HỘP	THÙNG	\$120.00
19	19	TRỨNG	THÙNG	\$55.00
20	20	THỊT NGUỘI	KG	\$50.00

Saturday, January 01, 2011 Page 1 of 1

2. Tạo report in ra **Hoá đơn bán hàng** , theo 2 cách sau :
 - Tạo bằng Wizard.
 - Tạo bằng Design sử dụng phân nhóm và Main/Sub
 Hướng dẫn : Tạo bằng Design
 - a. **Phân nhóm :**
 - Tạo query làm nguồn cho Report chứa tất cả các field có trong Report.

- Chọn Report → New → Design View → Chọn nguồn dữ liệu cho report là Query vừa tạo.
- Click menu View → Chọn Sorting and Grouping, Chọn Field MaHD làm phân nhóm
- Kéo các Field MaHD, Makh, TenKH, NgayLapHD, NgayGiaoNhanHang, vào MaHD Header
- Kéo các Field Tensp, DonVitinh, Soluong, DonGiaBan, ThanhTien vào Detail.
- Tạo Số thứ tự.
Tạo một Text box để tính tổng trị giá.

b. Main/Sub :

- Main report chứa chi tiết hoá đơn gồm các Field: MaHD, TenKH, DiaChi, DienThoai, NgayLapHD, NgayGiaoHang) kết nhóm theo MaHD.
- Subreport chứa thông tin chi tiết của hóa đơn, gồm các Field: MaSP, TenSP, SoLuong, DonGia, ThanhTien. Field liên kết giữa Main Report và Sub Report là MaHD

Mẫu Report_2

HÓA ĐƠN BÁN HÀNG

Mã Hóa đơn: 10148	Mã Khách hàng: FAHASA	Ngày lập hóa đơn: 10/03/04
Tên Công Ty: PHÁT HÀNH SÁCH SÀI GÒN		Ngày giao hàng: 20/02/04
Địa chỉ: 12 Thuận Kiều Q5		Điện Thoại: ()8452792

Số TT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
2	9	KẸO	20	12	\$240.00
3	4	BƠ	30	15	\$450.00
4	3	BÁNH KEM	20	2	\$40.00
Tổng tiền					\$730.00

Người lập hóa đơn

HÀ VĨNH PHÁT

3. Tạo report **Báo cáo Bán hàng1** theo mẫu với yêu cầu như sau:

- Report kết nhóm theo ngày lập hóa đơn
- Report có tham số là quý, khi xem báo cáo bán hàng thì người dùng phải nhập quý cần xem.
- Tính tổng trị giá cho toàn bộ report theo quý do người dùng nhập vào.

Mẫu Report_3		BÁO CÁO BÁN HÀNG					
		Quý	3				
		Tổng trị giá	\$ 7,780.90				
Ngày lập hóa đơn	Mã hóa đơn	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn giá bán	Thành tiền
10/07/09	10214	16	CAFÉ	HỘP	10.00	\$ 23.00	\$ 230.00
Tổng tiền							\$ 230.00
01/08/09	10238	3	BÁNH KEM	CÁI	12.00	\$ 2.30	\$ 27.60
	10238	2	GIÀ VỊ	THÙNG	10.00	\$ 46.00	\$ 460.00
	10238	1	RƯỢU	CHAI	4.00	\$ 265.08	\$ 1,060.30
	10238	9	KẸO	THÙNG	20.00	\$ 13.80	\$ 276.00
Tổng tiền							\$ 1,823.90
09/08/09	10151	3	BÁNH KEM	CÁI	10.00	\$ 2.30	\$ 23.00
	10151	2	GIÀ VỊ	THÙNG	20.00	\$ 46.00	\$ 920.00
	10151	4	BƠ	KG	23.00	\$ 17.25	\$ 396.75
Tổng tiền							\$ 1,339.75
11/08/09	10172	5	BÁNH MÌ	CÁI	25.00	\$ 1.15	\$ 28.75
Tổng tiền							\$ 28.75
18/08/09	10230	12	SỮA	HỘP	10.00	\$ 23.00	\$ 230.00
	10230	6	NEM	KG	30.00	\$ 11.50	\$ 345.00
	10230	2	GIÀ VỊ	THÙNG	30.00	\$ 46.00	\$ 1,380.00
Tổng tiền							\$ 1,955.00
10/09/09	10226	17	DẦU ĂN	THÙNG	15.00	\$ 28.75	\$ 431.25
	10226	4	BƠ	KG	21.00	\$ 17.25	\$ 362.25
	10226	16	CAFÉ	HỘP	15.00	\$ 23.00	\$ 345.00
	10226	6	NEM	KG	110.00	\$ 11.50	\$ 1,265.00
Tổng tiền							\$ 2,403.50

4. Thiết kế report để xem các hóa đơn của từng khách hàng theo từng sản phẩm với yêu cầu sau:
- Report kết nhóm theo sản phẩm và theo khách hàng
 - Tính tổng tiền cho từng khách hàng
 - Ngắt trang theo sản phẩm

Mẫu report_4

XEM HÓA ĐƠN KHÁCH HÀNG THEO SẢN PHẨM

Mã sản phẩm	1			
Tên sản phẩm	RƯỢU			
Đơn vị tính	CHAI			
Đơn giá	\$230.50			
Tên khách hàng	BỘT GIẶT LIX			
Mã hóa đơn	Ngày lập hóa đơn	Ngày giao hàng	Số Lượng	Thành tiền
10238	02/08/04	30/08/04	4.00	1060.3
	Tổng cộng		4.00	1060.3
Tên khách hàng	ĐIỆN TOÁN SÀI GÒN			
Mã hóa đơn	Ngày lập hóa đơn	Ngày giao hàng	Số Lượng	Thành tiền
10162	25/01/04	10/07/04	5.00	1325.375
	Tổng cộng		5.00	1325.375
Tên khách hàng	VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ TP.HCM			
Mã hóa đơn	Ngày lập hóa đơn	Ngày giao hàng	Số Lượng	Thành tiền
10166	21/01/04	12/09/04	10.00	2650.75
	Tổng cộng		10.00	2650.75
Tên khách hàng	VẬT TƯ THIẾT BỊ VẠN TÀI			
Mã hóa đơn	Ngày lập hóa đơn	Ngày giao hàng	Số Lượng	Thành tiền
10159	04/01/04	06/07/04	30.00	7952.25
10225	10/05/04	20/05/04	10.00	2650.75
	Tổng cộng		40.00	10603

5. Mở cơ sở dữ liệu **QLSV**, Thiết kế report danh sách sinh viên theo lớp, kết nhóm theo lớp

MODULE 9: Macro.**1. Tạo Form theo mẫu sau, các nút lệnh sử dụng macro.**
Yêu cầu :

- **Các nút mũi tên:** Duyệt các mẫu tin First, Next, Previous, Last.
 - ✦ Khi click nút Previous, nếu record hiện hành là record First thì chương trình thông báo đây là record đầu tiên.
 - ✦ Khi click nút Next, nếu record hiện hành là record Last thì chương trình thông báo đây là record cuối.
- **Nút Thêm:** Thêm vào một hoá đơn mới.
 - ✦ Nếu thêm trùng khóa thì chương trình thông báo trùng khóa và yêu cầu nhập lại.
- **Nút Xem Chi Tiết Hoá Đơn:** Mở Form Thông tin chi tiết Hóa Đơn.
- **Nút In** mở Report Hoá Đơn Bán Hàng (Mẫu Report_2) có MaHD bằng với MaHD hiện hành trên form HOADON.
- **Nút Tìm:** Tìm một hóa đơn tùy ý.
- **Nút Xóa:** Xóa hoá đơn hiện hành (với điều kiện hóa đơn này chưa có record quan hệ trong bảng CTHD), trước khi xóa hiện hộp thoại hỏi người sử dụng có muốn xóa hay không? Nếu chọn Yes thì mới xóa.
- **Nút Thoát :** Đóng Form

2. Tạo Form điều khiển theo mẫu:

Yêu cầu:

- Khi chọn mục **Xem Hóa đơn của khách hàng** thì combobox Mã KH sáng đồng thời ô **nhập quý** sẽ mờ, người dùng chọn Mã KH trong Combobox và click nút Xem thì chương trình sẽ mở Mẫu Report _8, nhưng chỉ của khách hàng có Mã KH bằng với Mã KH được chọn trong Combobox MaKH. Nếu không chọn MaKH thì chương trình đưa ra thông báo yêu cầu chọn MaKH

Mẫu Report_7

DANH SÁCH HÓA ĐƠN CỦA TỪNG KHÁCH HÀNG

Mã Khách Hàng **BSCO** Điện Thoại ()8218508
 Tên Công Ty **CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐT&PT** Thành Phố TP.HCM
 Địa chỉ 146 Nguyễn Công Trứ Q1

Số thứ tự	Mã hóa đơn	Tên sản phẩm	Số Lượng	Đơn giá bán	Thành tiền
1	10149	CÁ HỘP	10.00	\$ 71.88	\$ 718.75
2	10152	TÁO	22.00	\$ 5.75	\$ 126.50
3	10152	CÁ HỘP	10.00	\$ 71.88	\$ 718.75
4	10149	GIA VỊ	22.00	\$ 46.00	\$ 1,012.00
Tổng tiền					\$ 2,576.00

- Khi chọn mục **Xem Báo cáo bán hàng theo quý** thì Combobox Ma KH mờ, ô nhập quý sáng, người dùng nhập quý cần xem và click nút Xem sẽ mở Mẫu report_9. Nếu không nhập quý mà click nút Xem thì chương trình đưa ra thông báo yêu cầu nhập quý và dấu nháy được đưa vào ô nhập quý.

Mẫu Report_8							
BÁO CÁO TỔNG HỢP							
		Quý		1			
		Tổng trị giá		\$ 20,776.48			
Ngày lập hóa đơn	Mã hóa đơn	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn giá bán	Thành tiền
02/01/09							
	10159	7	TÁO	KG	2.00	\$ 5.75	\$ 11.50
	10159	1	RUỘU	CHAI	30.00	\$ 265.08	\$ 7,952.25
Tổng tiền							\$ 7,963.75
08/01/09							
	10227	12	SỮA	HỘP	20.00	\$ 23.00	\$ 460.00
	10227	2	GIA VỊ	THÙNG	15.00	\$ 46.00	\$ 690.00
	10157	3	BÁNH KEM	CÁI	4.00	\$ 2.30	\$ 9.20
	10157	4	BƠ	KG	50.00	\$ 17.25	\$ 862.50
	10157	9	KẸO	THÙNG	10.00	\$ 13.80	\$ 138.00
	10157	11	NẾP	KG	15.00	\$ 3.45	\$ 51.75
Tổng tiền							\$ 2,211.45
09/01/09							
	10153	4	BƠ	KG	10.00	\$ 17.25	\$ 172.50
	10153	5	BÁNH MÌ	CÁI	10.00	\$ 1.15	\$ 11.50
Tổng tiền							\$ 184.00
10/01/09							
	10156	8	CÁ HỘP	THÙNG	20.00	\$ 71.88	\$ 1,437.50
	10152	8	CÁ HỘP	THÙNG	10.00	\$ 71.88	\$ 718.75
	10152	7	TÁO	KG	22.00	\$ 5.75	\$ 126.50
Tổng tiền							\$ 2,282.75

Hướng dẫn cách tạo macro:

Tạo một macro chứa 2 submacro:

- Submacro **anhien**: có tác dụng làm cho combo box MaKH và text box Quý ẩn hoặc hiện tùy theo người dùng chọn tùy chọn nào trong option group, macro này gán cho sự kiện After Update của option group.
- Submacro **xem** để mở Report theo yêu cầu.

```

☐ Submacro: anhien

  ☐ If [yc]=1 Then
    SetProperty
      Control Name  cbkh
      Property      Enabled
      Value         true
    SetProperty
      Control Name  txtquy
      Property      Enabled
      Value         false
    End If
  ☐ If [yc]=2 Then
    ☐ SetProperty
      Control Name  cbkh
      Property      Enabled
      Value         false
    SetProperty
      Control Name  txtquy
      Property      Enabled
      Value         true
    End If
End Submacro

```

```
Submacro: Xem

If [yc]=1 And IsNull([cbkh]) Then
    MsgBox
        Message Chọn mã khách hàng
        Beep Yes
        Type Warning!
        Title Chú ý
    StopMacro
Else If [yc]=1 Then
    OpenReport
        Report Name KHACHHANG
        View Print Preview
        Filter Name
        Where Condition =[makh]=[Forms]![Form3]![cbkh]
        Window Mode Normal
End If
```

```
If [yc]=2 And IsNull([txtquy]) Then
    MsgBox
        Message Nhập quý
        Beep Yes
        Type Warning!
        Title Chú ý
Else If [yc]=2 Then
    OpenReport
        Report Name HOADONRP
        View Print Preview
        Filter Name
        Where Condition = DatePart("q",[ngaylaphd])=[Forms]![Form3]![txtquy]
        Window Mode Normal
End If
End Submacro
```

3. Tạo Form theo mẫu cho phép xem Báo cáo bán hàng theo các lựa chọn sau

- Chọn tất cả: Mở Mẫu **Report_8**

- Chọn Từ ngày... Đến ngày: Mở Mẫu Report_8 nhưng chỉ mở những report có ngày lập hóa đơn trong khoảng từ ngày và đến ngày được nhập trong Textbox
- Chọn theo Mã hoá đơn: Mở Mẫu Report_8, theo MaHD được chọn trong combobox MaHD
- Chọn theo Mã sản phẩm: Mở Mẫu Report_8, theo MaSP được chọn trong Combobox MaSP.

- Khi Click Xem báo cáo sẽ mở các report theo tiêu chuẩn đã xác định trong form. Nếu người dùng không nhập giá trị làm tiêu chuẩn chọn, thì xuất hiện message box thông báo lỗi. Khi chuyển chọn giữa các nút chọn trong form, có sự chuyển trạng thái cho phép hoặc không cho phép của các mục chọn.

4. Tạo form nhập điểm sinh viên như mẫu, với yêu cầu như sau:

- khi chọn MaLop thì trong combobox Masv chỉ xuất hiện những sinh viên của lớp được chọn trong combobox MaLop
- SubForm cho phép nhập điểm của từng môn học cho sinh viên, nếu cùng một sinh viên mà tên môn học trùng thì chương trình thông báo trùng khóa và yêu cầu nhập lại.

Mã Môn học	Tên Môn học	Điểm lần 1	Điểm Lần 2
CSDL	Cơ Sở Dữ Liệu	2	5
PPLT	Phương Pháp Lập Trình	9	
PTWB	Phát triển Web	8	
TRR	Toán Rời Rạc	9	
CTR	Chính trị	8	
*			

Hướng dẫn:

– Bước 1: Tạo Subform dạng Datasheet, dữ liệu nguồn là một query từ 2 bảng MonHoc và KetQua.

– Bước 2: Tạo Mainform, không lấy dữ liệu nguồn, chứa 2 combobox:

CBOMALOP:

Row source Type: Table/Query

Row source: SELECT [LOP].[MaLop], [LOP].[TenLop] FROM LOP;

CBOMASV:

Row source Type: Table/Query

Row source: SELECT SINHVIEN.MaSV, SINHVIEN.HoSV, SINHVIEN.TenSV, SINHVIEN.MaLop FROM SINHVIEN WHERE (((SINHVIEN.[MaLop])=[Forms]![Form1]![cbmalop]));

– Bước 3: Tạo liên kết Main- Sub:

Link Child Fields: MaSV

Link Master Fields:CBOMASV

– Bước 4: Tạo Macro

```
Submacro: requery
    Requery
    Control Name cbMasv
End Submacro

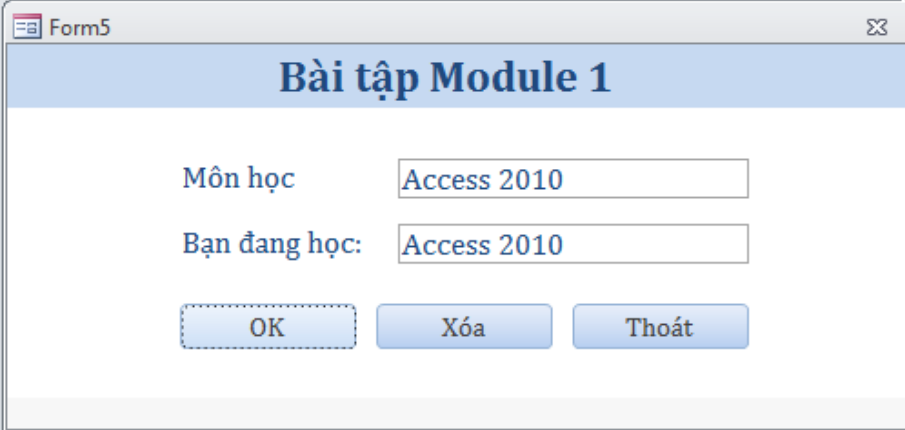
Submacro: kiemtrakhoea
    If DCount("*", "Ketqua", "masv=" & [masv] & "" and mamh=" & [mamh] & "" > 0 Then
        MsgBox
            Message Trùng khóa
            Beep Yes
            Type Warning!
            Title Chú ý
    End If
End Submacro
```

– Gán Macro:

- Macro KTraKhoa gán cho sự kiện After Update của MaMH
- Macro Requery gán cho sự kiện After Update của CBOMALOP

MODULE 9: Module.

- 1) Viết thủ tục để người dùng nhập vào hai chuỗi bất kỳ - Dùng hộp thông báo in ra chuỗi thứ ba là ghép của hai chuỗi trên.
- 2) Viết thủ tục để người dùng nhập vào hai chuỗi bất kỳ - Dùng hộp thông báo in ra chuỗi thứ ba là ghép của hai chuỗi trên và chiều dài của hai chuỗi.
- 3) Tạo Form sau :



The image shows a screenshot of a Microsoft Access form window. The window title is 'Form5'. The form has a blue header bar with the text 'Bài tập Module 1'. Below the header, there are two text boxes. The first text box is labeled 'Môn học' and contains the text 'Access 2010'. The second text box is labeled 'Bạn đang học:' and also contains the text 'Access 2010'. Below the text boxes, there are three buttons: 'OK', 'Xóa', and 'Thoát'.

- Bạn nhập tên môn học Access 2010 trong ô môn học.
 - Click nút OK sẽ hiển thị tên môn học trong ô Bạn đang học Access 2010.
 - Nút Xóa dùng để xóa nội dung trong 2 textbox.
 - Nút Thoát : Đóng Form.
- 4) Tạo các form máy tính có dạng sau :
 - Khi nhập số thứ nhất và số thứ hai sau đó click nút cộng, trừ, nhân, chia thì lần lượt cho kết quả tương ứng
 - Click nút tiếp sẽ xóa dữ liệu trong các ô và dấu nhảy nhảy về ô số thứ nhất

The screenshot shows a window titled 'Form6' with a blue header bar containing the text 'MÁY TÍNH'. Below the header, there are two input fields labeled 'Số thứ nhất' and 'Số thứ hai', and a third input field labeled 'Kết quả'. To the right of these fields are four buttons: '+', '-', '*', and '/'. At the bottom of the window, there are two buttons: 'Tiếp tục' and 'Thoát'.

Chú ý : Khi nhập số thứ hai bằng không và nhấn nút chia thì phải hiện thông báo

- 5) Viết một thủ tục tham chiếu trên CSDL hiện hành, kiểm tra xem có tồn tại một Table do người dùng chỉ định, thông báo kết quả ra hộp thông báo.
- 6) Viết một thủ tục đếm tổng số mẫu tin trong bảng HOA Don của CSDL hiện hành, in kết quả ra cửa sổ Debug.
- 7) Viết một thủ tục in ra cửa sổ Debug, Manv của các mẫu tin đầu, kế, áp cuối và cuối có trong bảng Nhanvien của CSDL Hoadon.
- 8) Viết một thủ tục in ra cửa sổ Debug các mẫu tin trong bảng Nhanvien của CSDL hiện hành gồm Manv, Hoten, Ngaysinh, Phai.
- 9) Viết một thủ tục đếm số mẫu tin có trong bảng Nhanvien, in kết quả ra hộp thông báo.
- 10)Viết thủ tục xếp thứ tự dữ liệu của bảng NhanVien tăng dần theo NgaySinh, sau đó in ra cửa sổ Debug các mẫu tin trong bảng gồm Manv, Hoten, NgaySinh, Phai.
- 11)Viết một thủ tục tìm MaNV trong bảng NhanVien. Dùng hộp thoại để thông báo kết quả tìm kiếm.
- 12)Viết một thủ tục in ra hộp thông báo số thứ tự mẫu tin trên tổng số mẫu tin của bảng NhanVien.
- 13)Viết một thủ tục in ra cửa sổ Debug mẫu tin hiện hành gồm Manv, HoTen, NgaySinh, phai trong bảng NhanVien, sau đó in ra tất cả các mẫu tin có trong bảng, quay về in lại đúng mẫu tin ban đầu.
- 14)Tạo Form NhanVien có một Textbox tên TxtMaNV, một command button có nhãn là Tìm. Viết một Event Procedure khi người dùng nhập MaNV vào TxtMaNV, nhấn nút Tìm sẽ tìm ngay mẫu tin liên quan để hiện lên Form.
- 15)Tạo Form Danh sách Hóa Đơn theo ngày có hai Text Box TxtTuNgay và TxtDenNgay, một Command button Loc. Viết một Event Procedure khi người dùng nhập vào hai Text Box, click nút Loc sẽ tìm ngay mẫu tin thỏa điều kiện lọc và hiển thị kết quả ra cửa sổ Debug.
- 16)Viết một thủ tục tăng đơn giá các sản phẩm lên 5% trong bảng sanpham. Trong quá trình cập nhập nếu có bị lỗi thì tất cả các thay đổi trước đó sẽ bị hủy.

- 17) Hãy tạo Form như mẫu, viết code đưa dữ liệu lên form, và các nút duyệt record: first, previous, next, last, close

- 18) Tạo form nhân viên và viết code để thực hiện các yêu cầu sau:

- Khi Click vào nút TÌM thì sẽ xuất hiện hộp thoại yêu cầu nhập mã nhân viên. Nếu có thì sẽ hiển thị thông tin về nhân viên đó tương ứng trong các Unbound textbox. Nếu không có thì sẽ thông báo là MaNV không tồn tại và xóa trắng các Unbound TextBox.
- Khi Click vào nút THÊM thì sẽ xóa trắng các Unbound Textbox và thêm mẫu tin mới vào bảng NHANVIEN ứng với dữ liệu trong các Unbound Textbox.
- Khi Click vào nút XÓA thì sẽ hiện hộp thoại yêu cầu xác nhận với nội dung “bạn muốn xóa?” và hai nút YES, NO. Nếu chọn YES thì sẽ xóa mẫu tin đang hiển thị và xóa trắng các Unbound textbox.
- Nút ĐÓNG để đóng Form.